

TƯ LIỆU

ĐI TÌM TÁC GIẢ BÀI VĂN BIA TẨM MỘ BÀ CHIÊU NGHỊ TRẦN THỊ XẠ

Lê Nguyễn Lưu*

I. Tẩm mộ bà Chiêu Nghị và bài văn bia

Sử chép sau khi vừa chiếm lại được Phú Xuân, Nguyễn Vương Phúc Ánh sai quật mộ vua Quang Trung, phá nát hài cốt, chỉ giữ lại đầu lâu để “thị chúng”, rồi sau đó giam vào ngục Thừa Thiên. Trước đây, nhiều người đứng về phía Tây Sơn đã chê trách, mạt sát vua Gia Long là hèn hạ, độc ác trong hành động trả thù này. Quả là không có gì để biện minh về mặt nhân đạo, nhưng công bằng mà nói, chẳng riêng gì ông, mà bất cứ ai sống dưới thời đại phong kiến với tín ngưỡng thần linh và tư tưởng duy tâm siêu hình cũng làm như thế ở cùng trường hợp. Phê phán Nguyễn Ánh thì cũng phải phê phán Nguyễn Huệ nữa chứ, vì ngay khi chiếm được Phú Xuân năm 1786, ông đã cho quân Tây Sơn “xâm phạm vào tất cả các lăng liệt thánh” của họ Nguyễn,⁽¹⁾ đặc biệt đối với nắm xương tàn của Nguyễn Phúc Côn, thân phụ vua Gia Long. Sách *Thực lục* kể việc vào tháng Chín năm Tân Dậu (1801) rằng: “*Trước kia giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ tham bạo vô lễ, nghe nói chỗ đất phía sau lăng Kim Ngọc (tức lăng Trường Mậu của chúa Nguyễn Phúc Thái) rất tốt, định đem hài cốt vợ táng ở đó. Hôm đào huyệt, bỗng có hai con cạp ở bụi rậm nhảy ra, gặm thét vỏ cấn, quân giặc sợ chạy. Huệ ghét không muốn chôn nữa. Sau Huệ đánh trận hay thua, người ta đều nói các lăng liệt thánh khí tốt nghi ngút, nghiệp để tắt dấy. Huệ bực tức, sai đồ đảng đào các lăng, mở lấy hài cốt quăng xuống vực. Lăng Hoàng khảo ở Cư Hóa (tên xã, tức là lăng Cơ Thánh), Huệ cũng sai đồ đốc Nguyễn Văn Ngũ đào hài cốt vứt xuống vực ở trước lăng. Nhà Ngũ ở xã Kim Long bỗng phát hỏa, Ngũ trông thấy ngọn lửa chạy về. Người xã Cư Hóa là Nguyễn Ngọc Huyền cùng với con là Ngọc Hồ, Ngọc Đoài ban đêm lặn xuống vực lấy vụng hài cốt ấy đem giấu một nơi. Đến nay Huyền đem việc tâu lên. Vua thương xót vô cùng, thân đến xem chỗ ấy, thì vực đã bồi cát mấy chục trượng. Tức thì sai chọn ngày lành làm lễ cáo và an táng lại. Các lăng đều theo nền cũ mà xây cao lên. Ngày Kỷ Hợi, vua thân đến tế cáo, nghẹn ngào sa lệ, bấy tôi đều khóc cả. Sai đổi xã Cư Hóa thành xã Cư Chính, cho dân miễn đao dịch làm hộ lăng. Cho Huyền làm cai đội (năm Minh mệnh 11, phong An Ninh bá, lập đền thờ ở bên núi Cư Chính), con là Ngọc Hồ, Ngọc Đoài tòng quân ở Bình Định cũng được gọi về hậu thưởng cho”.*⁽²⁾ Chuyện này là có thật hoàn toàn...⁽³⁾

* Thành phố Huế.

Tìm lại được di cốt của thân phụ, vua Gia Long tái kiến lăng mộ cha, tức lăng Cơ Thánh, nhân dân gọi là “Lăng Sọ”, nhân đó cũng cho tái kiến tất cả lăng mộ các ông hoàng bà chúa thời Tiền Nguyễn, trừ lăng mộ bà Chiêu Nghi là còn nguyên vẹn, có lẽ vì bà chúa này chỉ là một “liệt phu nhân” (thuộc hàng các vợ lẽ), tọa lạc riêng biệt trong rừng hoang vắng vẻ, nên mới thoát khỏi những đôi mắt dò tìm của quân lính nhà Tây Sơn. Lăng bà Chiêu Nghi ở sơn phận làng Dương Xuân Thượng, nay thuộc phường Thủy Xuân, thành phố Huế, trên ngọn đồi thấp phía tây nam chùa Từ Hiếu. Toàn bộ đều không có dấu vết đập phá (trừ chỗ bị kẻ gian đào trộm tìm của báu năm 1987 đã được hàn gắn, và dãy thành trước bị hư hỏng vì thời gian), chỉ có thể được trùng tu, tôn tạo. Riêng tấm bia thì rõ ràng tồn tại từ nguyên thủy, vì chữ 種 *Chủng* (âm húy một tên của vua Gia Long 踵) không kiêng tránh. Khu mộ hình chữ nhật, diện tích tổng thể 1.350m², hai vòng thành bao bọc xây bằng gạch vồ cỡ 30 x 13 x 7cm, 30 x 15 x 4cm.... Thành ngoài dài 39m, rộng 35m, cao 1,8m; cổng ra vào rộng 1,3m, cao 1,9m, kiểu vòm; thành trong dài 16m, rộng 9,8m, cao 1,7m. Ngôi mộ xây cao hình chữ nhật, cách thành ngoài khoảng 8,27m. Tấm bia sừng sững đối diện vòm cổng, không có nhà che, làm bằng sa thạch, loại đá miền Nam, chứng tỏ được kiến tạo trước năm 1775; khổ 1,40 x 3,10m, trang trí mặt nguyệt, rồng mây, hoa dây; khắc chân phương 35 dòng chữ cỡ lớn, nét sắc, còn rõ mòn một. Trán bia khắc theo chiều ngang 15 chữ “越故貴嬪贈昭儀慈敏陳列夫人之墓 *Việt cố quý tằng Chiêu Nghi Từ Mẫn Trần liệt phu nhân chi mộ*” (thời chúa, bà vợ cả gọi là chính phu nhân, các bà khác gọi là liệt phu nhân); nhan đề bài văn theo hàng dọc trong lòng bia là “故貴嬪贈昭儀陳夫人墓誌銘 *Cố quý tằng Chiêu Nghi Trần phu nhân mộ chí minh*”.

May mắn tòa trình thạch hiem hoi tại tấm mộ bà Chiêu Nghi đã giữ lại được bài văn tứ lục, nội dung lược thuật cuộc đời, phẩm chất của liệt phu nhân Trần Thị Xạ, vợ của chúa Nguyễn Phúc Khoát, có thể tóm tắt trong tám chữ “trinh tĩn, u nhân, ôn cung, thực thận”. Hình thức thì viết theo thể tứ lục,⁽⁴⁾ biên tản kiêm thi, đối ngẫu xen văn xuôi, nhịp điệu hài hòa, ngôn ngữ trau chuốt, nhưng vẫn dạt dào cảm xúc, khá chân thành. Đó là một trong rất ít tác phẩm có tính văn học còn sót lại thời Tiền Nguyễn trên địa bàn Thừa Thiên Huế.

Nguyên văn:

越故貴嬪贈昭儀慈敏陳列夫人之墓
故貴嬪贈昭儀陳夫人墓誌銘

慈敏列夫人宮中之貴嬪也康祿縣忠館社姓陳氏諱麝法名海法勘理能材侯之女少以言行入青宮齊莊柔順奉侍帷幄日見恩寵永佑四載飛龍利見洊膺綸翟金輿玉輦所經常在左右性敬敏善承顏色睿眷情怡悅無分毫違忤雖日月臨楣雲韶在耳而夙宵祉敬靡憚動勞朝退容與祇園拈香禮佛溫恭淑慎進止有儀貞靜幽閑言笑

有則質彤史昔聞其語今見其人矣鳳冠錫寵魚館承恩自他人處之鮮不以恩深肥家芬華耀世而夫人雅慕玄風堅持素志坦然而不驕三昭在列九御盈庭自他人處之鮮不以粉黛爭妍梳粧聞寵而夫人吹噓蘭蕙種植荃蓀怡然而不妒瓊漿優渥甘雨滂沱自他人處之鮮不以金翠曳晏珠璣佩服而夫人鞠衣去地素面朝天澹然而不侈嗚呼以崑山之片璧而有雞鳴卷耳之風以天極之三星而有樛木關雎之德是宜春光未艾景福無涯遺碧藕于上元錫冰桃于金母而纏綿一恙奄忽六如以景興十一載上章敦牂之歲秋七月二十二日長逝歸寶婺于星躔返嫦娥于月殿金溟杳杳嗟青鳥之不來玉漏遲遲悵征鴻之靡佃天之奪夫人何其遂耶夫人以永盛丙申年生至春秋三十有五問窟洲而無路歌蒿里之不歸長辭桃里之園永閼松楸之宅嗚呼痛哉夫人在病時每遇沈劇恐睿情垂顧嚴敕侍婢不以奏聞迨垂沒沒強社飲食梳粧若病之體無一語及後事奄然而羽化嗟乎以脂粉閨幃脂質而不為兒女之情以死生存沒之時而不泯愛憂之念其女中之翹楚者歟將珠宮僊女趨勝會以驂鸞抑漢渚天孫厭塵寰而跨鳳不然何珠沈而玉碎桂殞而華摧一至是耶嗚呼是耶非耶其夢幻耶其電露耶而今而後惟傳香粉於迎風細荇想畫衣於隔水殘蝦而夫人不可復見矣嗚呼痛哉睿情悼徐惠之云亡痛樊姬之永謝顧瞻左右緬想風儀敕贈昭儀列夫人謚慈敏彰天寵也以景興辛未十一月初一日甲子丁時安厝於揚春社地分山坐子向午兼壬丙三分分金庚子庚午掩瓊瑤于窀穸歸環珮于沉寥栖神般若之紺園脫屣漢宮之金屋嗚呼痛哉夫人所生公子四人公女二人皆璇源之秀質繡幙之天香者也雖夫人之壽不可問而麟趾螽斯之慶其蕃衍矣乎九源之下可以觀懷矣乃睠佳城宸衷有惻爰命詞臣撰述平生言行梗概紀之于石將以播夫人之芳徽壽夫人之懿德者也千載之後其有敢於斯聞銘曰

秋月方明浮雲蔽之
春蘭方茂飄風瘁之
悠悠蒼天淑媛不歸
曷歸曷歸埃嶺瑤池
不見其人尚見其儀
何以贈之五尺豐碑

Dịch nghĩa:

**Mộ cổ quý tần nước Việt tặng Chiêu Nghi Từ Mẫn Liệt phu nhân,
Văn bia và bài minh mộ chí cổ quý tần tặng Chiêu Nghi Trần phu nhân.**

Bà liệt phu nhân Từ Mẫn là quý tần trong cung, người xã Trung Quán, huyện Khang Lộc,⁽⁵⁾ họ Trần, tên Xạ, pháp danh là Hải Pháp, con gái của ông Năng Tài hầu làm chức Khám lý. Thuở nhỏ, do bà có nhan sắc và đức hạnh mà được vào thanh cung.⁽⁶⁾ Cách điệu dịu dàng, theo hầu màn trưởng, ngày càng được ơn trên yêu mến. Năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738), rồng bay⁽⁷⁾ gặp hội, áo mũ rỡ ràng, kiệu xe chói lọi, bà thường gần gũi hai bên. Tính nhanh nhẹn khéo hầu vua,⁽⁸⁾ vẻ hòa vui càng đẹp ý, chẳng mấy may nào sai trái. Tuy cửa soi nhật nguyệt, tai vẳng vân thiêu,⁽⁹⁾ nhưng ngày đêm kính cẩn, chẳng ngại nhọc nhằn. Bãi châu thường đến Kỳ

Viên⁽¹⁰⁾ đốt hương lạy Phật. Ôn cung thực thận, đi đứng có lễ; trình tĩnh u nhàn, nói cười phải phép. Xem sử son⁽¹¹⁾ xưa từng nghe nói, nay mới thấy người vậy.

Yêu ban mũ phượng, ơn đến làng chài, nhưng cách cư xử có chỗ khác người, chẳng lấy ơn làm giàu của nhà, chẳng lấy vinh làm sang dòng họ, mà phu nhân vẫn giữ bền phẩm chất trắng trong, yêu chuộng tác phong kín đáo, thản nhiên không chút kiêu căng. Tam chiêu⁽¹²⁾ đứng bậc, cửu ngư⁽¹³⁾ đầy sân, nhưng cách cư xử có chỗ khác người, chẳng lấy phần son đưa đẹp, chẳng lấy gương lược chuốc yêu, mà phu nhân thờ mùi lan huệ, gieo giống thuyền tôn,⁽¹⁴⁾ vui hòa không chút ghét ghen. Chén quỳnh nồng đượm, mưa ngọt tràn đầy, nhưng cách cư xử có chỗ khác người, chẳng lấy vàng bạc khoe bày, chẳng lấy ngọc ngà đeo mặc, mà phu nhân áo xăn hồng đất, mặt trắng thờ vua, đơn sơ không chút xa hoa. Hỡi ôi! Một mảnh ngọc chốn Côn Sơn⁽¹⁵⁾ mà có phong độ của Kê minh Quyền nhĩ;⁽¹⁶⁾ ba ngôi sao nơi Thiên Cực⁽¹⁷⁾ mà có tinh thần của Cù mộc Quan thư.⁽¹⁸⁾ Vậy nên, ánh xuân chưa tắt, phúc âm còn dài. Ngó sen xanh hãy để chốn Thượng Nguyên; nụ đào thắm đã dâng vườn Kim Mẫu.⁽¹⁹⁾ Bấy lâu mãi ốm, bỗng chốc xa lìa! Năm Cảnh Hưng thứ 11, đang lúc tuổi đời phơi phới, mùa thu ngày hăm hai tháng Bảy [23/8/1750] từ trần! Ngôi Bảo Vũ⁽²⁰⁾ về tinh triền, ả Thường Nga⁽²¹⁾ vào nguyệt điện. Thoa vàng thấp thoáng chim xanh⁽²²⁾ thương chẳng trở về; giọt ngọc chần chờ, nhận lạc xót không ở lại. Trời cướp mất phu nhân sao đành!

Phu nhân sinh năm Bính Thân (1716) đời Vĩnh Thịnh, đến nay đã trải ba mươi lăm xuân thu. Châu Quật⁽²³⁾ không đường thăm hỏi, làng Hao⁽²⁴⁾ dứt nẻo hát ca. Vườn đào mận⁽²⁵⁾ đã lìa xa, nhà tùng thu⁽²⁶⁾ vừa khép kín. Hỡi ôi! Đau đớn thay! Phu nhân lúc ốm mỗi lần trở nặng, ra lệnh cho người hầu không được tâu báo, sợ Người bận mỗi xót thương. Đến khi sắp mất, vẫn gượng ăn uống điểm trang. Rồi lúc hồn lìa thể xác, cũng không một lời dặn dò hậu sự, lặng lẽ lên tiên. Thương thay! Chết phòng the son phấn, mà không vương cái thói nữ nhi; thuở sống chết mất còn, mà chẳng bận chút lòng lo lắng. Thật là bậc kiệt xuất trong đám đàn bà vậy! Cùng tiên nữ cung Châu,⁽²⁷⁾ xem thắng hội ngôi loan dong ruổi; với thiên tôn⁽²⁸⁾ sông Hán,⁽²⁹⁾ lánh trần hoàn cõi phượng tung bay. Nếu không thì sao châu chìm, ngọc nát, quế héo, hoa rơi đến như thế?

Hỡi ôi! Phải ư! Trái ư? Là mộng ảo ư? Là chớp sương ư? Từ hôm nay về sau nữa, chỉ là: Truyền hương phần nơi cây hành trước gió; ngõ áo hoa trong bóng rắng bên sông, mà phu nhân thì không còn thấy nữa! Hỡi ôi! Đau đớn thay! Chút tình: Viếng Từ Huệ⁽³⁰⁾ mất rồi, thương Phan Cơ⁽³¹⁾ biệt mãi. Trông nhìn tả hữu, tưởng nhớ hình dung. Sắc tặng Chiêu Nghi liệt phu nhân, thụ Từ Mẫn, để tỏ rõ tác lòng yêu mến vậy. Vào giờ Đinh ngày Giáp Tý, mùng một tháng Mười Một năm Cảnh Hưng Tân Mùi [18/12/1751], an thổ trên núi thuộc địa phận xã Dương Xuân, tọa Tý hướng Ngọ, kiêm Nhâm Bính ba phần, chia kim Canh Tý - Canh Ngọ. Giấu quỳnh dao ngoài huyết mộ, đặt hoàn bội trong áo quan. Hồn nương bóng huệ vườn

thiên, thân thoát nhà vàng cung Hán.⁽³²⁾ Hỡi ôi! Đau đớn thay! Phu nhân sinh bốn công tử⁽³³⁾ và hai công nữ,⁽³⁴⁾ thấy đều tư chất rõ ràng như ngọc đức, thiên hương ngào ngạt tựa gấm thêu. Tuy phu nhân không thể nói là thọ, nhưng mà cái phúc khánh Lâm chỉ Chung tư⁽³⁵⁾ thật dồi dào, cũng thỏa mỗi hoài nơi chín suối.... Ta nay, đoái trông thành mộ, đau xót tắc lòng, bèn sai bề tôi văn học soạn thuật lại ngôn hạnh lúc bình sinh, tóm lược khắc ghi lên mặt đá, để lưu tiếng thơm, truyền đức tốt của phu nhân vậy. Nghìn thu sau còn thương xót khi đọc bài văn này.

Minh rằng:

Trăng thu vừa sáng, mây nổi che đi
Lan xuân vừa tốt, gió lốc dứt đi
Trời xanh thăm thẳm, người đẹp từ ly
Sao không trở lại, Hậu Linh Dao Tri⁽³⁶⁾
Hình hài chẳng thấy, còn nhớ phong nghi
Lấy gì ban tặng? Năm thước bia ghi

II. Tìm hiểu tác giả bài văn bia

Từ trước đến nay, người ta không rõ tác giả bài văn bia tẩm mộ bà Chiêu Nghi là ai, chỉ căn cứ vào câu “Ta nay, đoái trông thành mộ, đau xót tắc lòng, bèn sai bề tôi văn học soạn thuật lại ngôn hạnh lúc bình sinh, tóm lược khắc ghi lên mặt đá, để lưu tiếng thơm, truyền đức tốt của phu nhân vậy” mà tạm biết là do một văn thần của chúa Nguyễn Phúc Khoát chấp bút. Tương truyền người chấp bút là chính thân phụ của Trần Thị Xạ, ông Khâm lý Năng Tài hầu, tên húy và tiểu sử chưa rõ, cũng không có tiếng tăm gì, lại chẳng phải là “bề tôi văn học” của chúa. Chúng tôi xem bài văn, thấy nói “chúa sai bề tôi văn học soạn thuật”, đầu tiên nghĩ đến tác giả phải là một nhà bác học ở Viện Hàn Lâm, nên có thể là Nguyễn Đăng Thịnh, người đã soạn bài chiếu xưng vương của Nguyễn Phúc Khoát năm 1744 bằng thể tứ lục như bài văn bia đã dẫn, hay Nguyễn Cư Trinh, cũng thuộc dòng họ này.... Nhưng thời ấy cũng có một “bề tôi văn học” khác mà ít người chú ý, đó là Nguyễn Quang Tiền, người mà Lê Quý Đôn giới thiệu “*làm quan ở thời Hiếu quốc công, làm Hàn Lâm Thạc Đức hầu, có nhiều bài đề vịnh các cung điện, và các văn thơ thù đáp các nước Phiên, phần nhiều là do tay thảo ra*”.⁽³⁷⁾ Chúng tôi nghiêng về Nguyễn Quang Tiền, vì có chứng cứ tin được: gia phả kể rằng khi bà Chiêu Nghi mất, ông soạn bài văn tế Nôm. Văn tế thì làm theo thể biền ngẫu tứ lục, mà văn tế một bà chúa, ắt phải trân trọng, theo quan niệm cổ, phải là một bài chữ Hán chứ không phải Nôm, tức bài này, một bài văn có giá trị văn học khá cao, cần lưu lại để làm tư liệu cho các nhà nghiên cứu văn học Thuận Hóa thế kỷ XVIII. Sau đây, xin tìm hiểu về nhân vật này.

Nguyễn Quang Tiền người xã Phò Ninh, huyện Quảng Điền, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (nay thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Theo tộc phả, thủy tổ của họ này là Nguyễn Quang Thiện, nguyên người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc (nay là xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Theo gia phả, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ triều Mạc, nhưng tra cứu bia Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long lẫn các sách *Đăng khoa lục* đều không thấy tên ông với quê quán như thế, nhưng lại có tên Nguyễn Quang Thiện (1625 - ?) người xã Triều Khẩu, huyện Hưng Nguyên, xứ Nghệ An (nay thuộc xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An), đỗ Giải nguyên thi Hương, 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, Cảnh Trị 2 (1664), làm quan đến Giám sát ngự sử. Nhưng nhất định không phải vị này, vì bấy giờ đã chia tách hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài, biên giới được kiểm soát rất gắt gao, chặt chẽ, ông không thể vượt tuyến vào Thuận Hóa. Võ Vinh Quang⁽³⁸⁾ ngờ rằng, Nguyễn Quang Thiện trước tên Nguyễn Đán (1526- ?), sau vào Thuận Hóa mới đổi tên Quang Thiện. Bia Văn Miếu ghi quê quán Nguyễn Đán đúng là xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, xứ Kinh Bắc,⁽³⁹⁾ nhưng theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* thì quê quán Nguyễn Đán là xã Khánh Duệ, huyện Tiên Du, xứ Kinh Bắc (nay là thôn Duệ Khánh, xã Vân Trung, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc), 55 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn, Diên Thành 3 (1580) triều Mạc Mậu Hợp, trước làm quan nhà Mạc đến chức Hiến sát sứ, sau theo giúp nhà Lê trung hưng.⁽⁴⁰⁾ Như thế thì cũng chưa kết luận chắc chắn được.

Nguyễn Quang Thiện khi theo nhà Lê, không rõ đích xác thời điểm nào, gia phả nói vào khoảng niên hiệu Hồng Ninh (1591-1592), ông đem gia đình đến cư ngụ tại xã Phò Ninh, huyện Quảng Điền, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa. Chúng tôi thấy thời điểm ấy không phù hợp, mà phải là năm 1600. Bấy giờ, quân Lê Trịnh đang đánh ra rất mạnh, uy hiếp Thăng Long, còn Thuận Hóa thì đang thuộc quyền trấn thủ của Nguyễn Hoàng, nếu ông trốn vào Thuận Hóa thì theo Nguyễn Hoàng chứ không phải theo nhà Lê; vả lại, trong tình hình ấy thì ông không thể vượt qua phạm vi hoạt động của quân Lê Trịnh mà vào Thuận Hóa được. Năm 1592, Mạc Mậu Hợp thất bại, phải bỏ Thăng Long chạy lên phía bắc, cải trang làm nhà sư, rồi cũng bị bắt giết. Quan lại nhà Mạc quy thuận Lê Trịnh cả và vẫn được giữ nguyên chức tước cũ, trong đó có Nguyễn Quang Thiện (tức Đức Giang hầu không rõ do nhà Mạc hay nhà Lê phong). Tổng trấn Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa ra, bị giữ lại để giúp việc dẹp loạn, coi thi... đến năm Canh Tý (1600) mới dùng mưu vượt biển trở về trấn. Nhiều quan lại Lê Trịnh đem cả gia quyến trốn đi theo, như Nguyễn Tạo, Nguyễn Đình Thân (tổ họ Nguyễn Khoa)... Có thể trong dịp này, ông Nguyễn Quang Thiện mới vào nhập tịch tại xã Phò Ninh. Đó là đệ nhất tổ tức thủy tổ. Đệ nhị tổ là Nguyễn Năng An thi đỗ Giám sinh. Đệ tam tổ là Nguyễn Văn Xuân thi đỗ Cống sĩ khoa Bính Ngọ (1652), được bổ đến Tri phủ (có lẽ phủ Triệu Phong). Tiếp theo, đời thứ tư là Nguyễn Quang Hòa, đời thứ năm là Nguyễn Quang Huy, đời thứ sáu là Nguyễn Quang Diệu. Nguyễn Quang Tiễn thuộc đời thứ bảy, con của ông Diệu.

Nguyễn Quang Tiền sinh ngày Bính Ngọ, tháng Đinh Sửu, năm Ất Mùi, tức ngày 15 tháng Mười năm Ất Mùi (10/11/1715), nhũ danh Tiết, húy Thạc, tự Quang Tiền. Bấy giờ nhằm thời chúa Nguyễn Phúc Chu cai quản xứ Đàng Trong, chính trị ổn định, xã hội phát triển, Phật giáo được các tầng lớp từ trên xuống dưới tôn sùng, giáo dục - khoa cử được chăm sóc, nền văn học đơm hoa kết quả với nhiều tài năng như Nguyễn Đăng Thỉnh, Nguyễn Cư Trinh.... Năm Quý Sửu (1733), ông dự kỳ xuân thí, trúng nhiều học,⁽⁴¹⁾ được bổ chức Ký lục ở phủ Bình Khang. Năm Canh Thân (1740), ông lại dự kỳ thu thí, nhưng vẫn chỉ trúng Nhiều học.⁽⁴²⁾ Tuy vậy, ông vẫn nổi tiếng về văn tài, kiến thức và đức hạnh, nên chúa Nguyễn Phúc Chu tin dùng, bổ chức Tri chế cáo, tước Thạc Đức bá, cho vào hàng văn thần như Nguyễn Đăng Thỉnh, Nguyễn Cư Trinh..., cùng làm việc ở Viện Hàn Lâm. Năm Tân Mùi (1751), bà Chiêu Nghi Trần Thị Xạ, cung tần được chúa sủng ái, qua đời mới 37 tuổi, chúa rất thương tiếc, sai ông soạn bài văn tế Nôm (theo gia ký). Năm Bính Tý (1756), ông bị bãi chức vì không chịu theo ý chúa tự xưng An Nam quốc vương mà viết thư cho viên thiên tổng Quảng Đông. Sách *Đại Nam thực lục* viết: “Bấy giờ, viên thiên tổng Mân Chiết [Phúc Kiến và Chiết Giang] là Lê Huy Đức, thuyền bị nạn bão đậu vào hải phận nước ta. [Chúa] hậu đãi rồi cho về, nhân tiện cho đưa về Phúc Kiến những người Thanh bị bắt là bọn Lý Văn Quang 16 người. Chúa sai Quang Tiền viết thư, tự xưng là An Nam quốc vương. Quang Tiền cố chấp cho là không thể viết thế. Chúa giận bãi chức. Sau rồi chúa nghĩ ra, bèn cho viết bức thư của Trấn thủ cai bạ mà gửi đi”.⁽⁴³⁾ Ông sống an nhàn ở quê nhà cho đến khi Võ Vương qua đời ngày 20 tháng Năm năm Ất Dậu (7/7/1765). Trương Phúc Loan nắm quyền, bỏ kế tử Nguyễn Phúc Côn mà lập Nguyễn Phúc Thuần, rồi để trấn an dư luận, Loan triệu Nguyễn Cư Trinh ở Quảng Nam về triều, phục chức cho Nguyễn Quang Tiền, phụ trách Hàn Lâm Viện như cũ, chuyên lo soạn sắc văn, ngọc phả; làm chức Cai trung, thu thuế ruộng đất ở huyện Minh Linh. Năm Mậu Tý (1768), ông làm Cai án, rồi mất tại chức ngày mùng 3 tháng Năm năm Quý Tỵ (22/6/1773), sau được truy tặng Triều liệt đại phu Quang Lộc tự thừa, tước Thạc Đức hầu, thụy Văn Phạm, mộ táng tại xứ Bàu Trừng vùng Lâm Lộc trong làng. Năm 1776, Lê Quý Đôn có đến nhà ông sưu tầm tài liệu, thu thập được văn thơ không ít, đã trích một ít văn đưa vào tập *Phủ Biên tạp lục*; đến thế kỷ XIX, trong tác phẩm *Thương Sơn thi thoại*, Tùng Thiện Vương Miên Thẩm dẫn hai vế “朝堂黑白迷藏否 / 宮觀丹青事鬼神 *Triều đường hắc bạch mê tàng phủ/ Cung quán đan thanh sự quỷ thần*” (Đen trắng triều đình mê nắp bóng / Đỏ xanh cung quán lay thần linh) và nói: 光前歷事本朝顯尊世尊睿尊官至鎮守詩當在睿尊辰 *Quang Tiền lịch sự bản triều Hiển Tôn, Thế Tôn, Duệ Tôn, quan chí trấn thủ; thi đương tại Duệ Tôn thời* (Quang Tiền trải thờ các vua Hiển Tôn, Thế Tôn, Duệ Tôn triều ta, làm quan đến trấn thủ, thơ ông vẫn còn tồn tại [đến nay] là sáng tác thời Duệ Tôn).⁽⁴⁴⁾ Thế mà trải qua hơn hai trăm năm với thiên tai và nhân họa, tất cả đều không còn. Thật đáng tiếc!

L N L

CHÚ THÍCH

- (1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, Bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994, tập 2, tr. 528.
- (2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tập một, tr. 466.
- (3) Trong thập niên 90 của thế kỷ XX, cán bộ Bảo tàng Văn hóa Huế đi nghiên cứu điền dã, đã thu thập được một số tư liệu gia đình họ Nguyễn Ngọc ở làng An Ninh xác chứng sự việc ghi trong sử sách dẫn trên. Không kể phả hệ và phả đồ, từ đường còn lưu trữ một tờ dụ đề ngày 24 tháng Ba năm Minh Mạng 11 (6/4/1830) ban ảm thụ cho con và cháu của ông Nguyễn Ngọc Huyền và một tờ chế truy phong tước An Ninh bá cho cố Cai đội Nguyễn Ngọc Huyền đề ngày 21 tháng Ba năm Minh Mạng 11 (15/4/1830) đóng dấu Sắc mệnh chi bảo. Như vậy là không ai chịu thua ai về cách trả thù “siêu hình” cổ truyền. Có điều, từ đó nảy sinh hai vấn đề gây tranh luận mà cho đến nay vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng: một là lăng mộ của vua Quang Trung nằm chính xác ở vị trí nào trên vùng đất phía nam Sông Hương, hai là di cốt đầu lâu của các vua nhà Tây Sơn bị giam ở nhà ngục về sau thất lạc nơi nào. Phải chăng đó là hai bài toán sẽ không bao giờ có lời giải?
- (4) Sở dĩ gọi là văn tứ lục, vì toàn bài gồm nhiều đoạn, mỗi đoạn nhiều câu, mỗi câu hai vế biên ngẫu số tiếng bằng nhau, thông thường mỗi vế có hai tiết, tiết đầu bốn tiếng, tiết sau sáu tiếng, hoặc ngược lại. Văn tứ lục không cần vần, chỉ phải tuân thủ chặt chẽ phép niêm (quy định từ thời Tống) và phép đối. Về phép niêm (cùng bằng hay cùng trắc) nếu là câu song quan, thì tiếng cuối vế 1 đứng riêng, ví dụ trắc, thì tiếng cuối vế hai câu 1 bằng, niêm với tiếng cuối vế 1 câu 2, rồi tiếng cuối vế 2 câu 2 trắc, niêm với tiếng cuối vế 1 câu 3..., còn nếu câu cách cú (có hai tiết thì tiếng cuối câu trên niêm với tiếng cuối tiết 1 vế 1 câu dưới, rồi tiếng cuối tiết 2 vế 1 câu này lại niêm với tiếng cuối tiết 1 vế 2 của chính câu đó.... Cứ thế cho đến hết bài.... Tất nhiên trong mỗi vế, mỗi tiết phải tuân thủ luật phối thanh chung của biên văn, dù đôi khi không cần tuân thủ chặt chẽ lắm. Thông thường, trong một bài văn tứ lục cũng xen vào những đoạn tản văn, như bài “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi (ở Huế còn có một bài văn bia viết theo thể tứ lục, đó là bài bia ở di tích Phổ Hóa Cung).
- (5) Khang Lộc: Tên huyện cổ, thời Gia Long ký húy thụy hiệu của thân phụ vua (Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế) nên đổi là huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; nay thuộc thành phố Đồng Hới.
- (6) Thanh cung: tiếm để, nơi ở của thái tử khi chưa lên ngôi vua. Như vậy, bà Trần Thị Xạ vào hầu Nguyễn Phúc Khoát trước năm 1738.
- (7) Phi long: Quê Càn trong *Kinh Dịch* có câu: “Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân” (Rồng bay trên trời, lợi ở chỗ thấy bậc đại nhân), chỉ vua chúa lên ngôi. Năm 1738, Nguyễn Phúc Khoát nối ngôi chúa, đến năm 1744, ông mới xưng vương.
- (8) Đúng ra phải dịch là “chúa”, nhưng bấy giờ nhân dân xứ Đàng Trong xem chúa Nguyễn cũng như vua của họ.
- (9) Vân thiều: nhạc của vua Thuần thời cổ, chỉ loại âm nhạc dùng ở cung đình, sang quý, như nghe vọng từ mây trời xuống.
- (10) Kỳ Viên: có lẽ là tên cũ của chùa Trường Xuân ở cuối phố Gia Hội ở thành phố Huế, cũng chỉ chung chùa Phật.
- (11) Đồng sử: sách ghi chép các việc xảy ra trong cung cấm. Xưa có chức nữ quan chuyên ghi chép các việc nội cung, dạy các công chúa và phi tần học, gọi là nữ sử.

- (12) Tam chiêu: ba bậc dưới phi, trên tần trong hệ thống cửu giai ở nội cung, gồm Chiêu nghi, Chiêu dung, Chiêu viên.
- (13) Cửu ngự: chín thứ nghi trượng dàn bày ở cung đình để trang hoàng như tàn, lọng, cờ, quạt...
- (14) Lan huệ, thuyên tôn, những loài cây có hoa rất thơm, chỉ hành động, lời nói dịu dàng, vui vẻ, không tranh đua ganh ghét.
- (15) Côn Sơn: tức Côn Lôn (hay Côn Luân), một ngọn núi ở tây bắc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, sản ngọc quý, tương truyền là nơi tiên ở. Bà chúa Tây Vương Mẫu cai quản các tiên thời Tam hoàng ngũ đế trong huyền thoại cổ Tập tiên lục. Bà ở trên núi Côn Lôn, có thành dài nghìn dặm ba lớp (Tầng thành), lầu ngọc 12 tòa (thập nhị lầu đài), ao Dao Trì bên trái, khe hoàn thủy bên phải, tất cả đều bằng ngọc trắng, cây cối, thú vật cũng vậy, Sông Nhược bao quanh dưới chân núi, sống cao nghìn trượng, người phàm trần khó lên tới được.
- (16) Kê minh, Quyền nhĩ: tên hai thiên trong *Kinh Thi* (Kê minh: thơ Tề phong, phần Quốc phong; Quyền nhĩ: thơ Chu nam, phần Quốc phong), nội dung ca ngợi bà hoàng hậu đảm đang, biết giúp chồng, khuyên chồng thức khuya dậy sớm, vào triều cho kịp giờ họp, chăm lo việc nước, đừng để cho đồng僚 chê cười vì vợ mà đắm ra trễ nải. Đời Trần nàng cung nữ Nguyễn Thị Bích Châu có làm bài Kê minh thập sách, nêu 10 điều đề nghị vua chăm lo việc chính trị.
- (17) Ba ngôi sao: Bài Tam tinh tại thiên trong *Kinh Thi* (chưa tra ra ở phần nào), nói ba ngôi sao châu mặt trăng, chỉ vợ lẽ, nàng hầu, vợ thứ trong chế độ đa thê ngày xưa.
- (18) Cù mộc, Quan thư: hai thiên trong *Kinh Thi*. Cù Mộc là thiên Nam hữu cù mộc trong thơ Chu nam phần Quốc phong, khen bà Hậu phi như cây gỗ lớn, các bà thiếp nường nhờ như dây sắn dây bìm leo quanh; Quan thư cũng thuộc thơ Chu nam, phần Quốc phong, khen người con gái hiền thực là đối tượng cầu mong của người quân tử.
- (19) Vườn Kim Mẫu: bà chúa tiên Tây Vương Mẫu còn gọi là Quy Sơn Kim Mẫu, hay Quy Đài Kim Mẫu Nguyên Quân, có cung khuyết trên núi Kim Sơn tức Côn Lôn. Ở đây có vườn đào, ba nghìn năm mới kết trái, bà thường mở tiệc mời các tiên đến dự, ăn một quả thọ nghìn năm. Bà đi đâu có chim xanh bay trước đến báo.
- (20) Bảo Vực: Tên một ngôi sao, chủ về nữ nhân. Sao Bảo Vực trở về đường đi (tinh trần), chỉ người phụ nữ đã chết.
- (21) Thường Nga hay Hằng Nga, nàng tiên ở trên mặt trăng (nguyệt điện).
- (22) Chim xanh: chỉ sứ giả. Bà Tây Vương Mẫu đi đến đâu, có chim xanh đến đấy báo trước.
- (23) Châu Quật: Cối tiên, Đông Phương Sóc đời Hán viết Thập châu ký, kể mười cối tiên là Tò, Doanh, Huyền, Đạm, Trường, Nguyên, Lưu, Sinh, Phượng Lân, Tụ Quật.
- (24) Làng Hao: Ở phía nam núi Thái Sơn. Một bài văn ca (hát đưa người chết trong lễ tang cổ) có câu: "Người chết hồn phách về làng Hao". Diễn: Diên Hoành tự sát, môn nhân thương xót làm bài văn ca *Giới lộ* và *Hao lý*, nói đời người ngắn ngủi như giọt sương đầu ngọn cây kiêu và ánh nắng ban mai. Lý Diên Niên đời Hán chia ra: *Giới lộ* hát đưa vương công, *Hao lý* hát đưa sĩ đại phu thứ nhân.
- (25) Vườn đào mạn: Chỉ nhà sang quý, nơi tập trung tất cả những người tài giỏi. Đời Đường Tể tướng Địch Nhân Kiệt tiến cử toàn những người tài giỏi làm quan to, được truyền tụng: "Thiên hạ lý tận tại công môn" (hết thầy cây đào cây mạn trong thiên hạ đều ở nhà ông cả).
- (26) Nhà tùng thu: Chỉ ngôi mộ, vì ngày xưa, người ta thường trồng hai loại cây tùng và thu ở chung quanh ngôi mộ.

- (27) Cung châu: cung bằng ngọc, cũng như Dao đài, chỉ nơi tiên ở.
- (28) Thiên tôn: cháu của Trời, tức Chức Nữ, chăm dệt vải. Trời yêu mến, gả cho Ngưu Lang. Nàng sinh lười, trời giận, đẩy hai người ra hai bờ sông Ngân Hà, mỗi năm mới cho gặp nhau một lần vào ngày thất tịch (mồng 7 tháng Bảy). Khi gặp nhau, hai vợ chồng khóc, nước mắt rơi thành mưa ngâu đầu thu. Về thiên văn, Chức Nữ là sao Véga trong chòm La Lyre (Thiên Cầm), Ngưu Lang là sao Altair trong chòm L'Aigle (Thiên Ưng).
- (29) Sông Hán: tức Ngân Hán, cũng như Ngân Hà, vùng sao dày đặc trên trời trông như dòng sông bạc.
- (30) Từ Huệ: Người xứ Trường Thành, tám tuổi đã biết làm thơ. Vua Đường Thái Tông (627-650) nghe tiếng mời vào cung, phong Tài nhân. Bà có làm trăm bài thơ Liên châu thi.
- (31) Phan Cơ: Một nàng phi của Sở Trang Vương. Vương ham săn bắn, nàng bèn không ăn thịt cầm thú để khuyên can, từ đó Vương bỏ săn bắn, chăm lo chính sự.
- (32) Nhà vàng cung Hán: Lưu Triệt lúc bé thường được bà trưởng công chúa bế vào lòng ngời, có lần hỏi: "Muốn lấy vợ không?". Rồi chỉ con gái út của mình là A Kiều: "Được chứ?". Triệt đáp: "Nếu lấy được A Kiều, cháu sẽ đúc nhà vàng cho ở". Về sau, khi làm vua, tức Hán Vũ Đế (140 - 86 TCN), ông có lấy A Kiều thật, nhưng chẳng đúc nhà vàng, mà rồi cũng ruộng bỏ, đầy ra ở cung Trường Môn.
- (33) Bốn công tử: Kinh (1737 - 1775), nguyên là Cai đội, sau khi Phú Xuân thất thủ, vượt biển vào Gia Định, bị đắm thuyền chết. Ba người con còn lại tên Quy (1739 - ?), Tuấn còn có tên là Đá (1743 - 1764), làm Cai đội, Yến còn có tên là Sỏi, Khoan, Viêm (1742 - 1776), làm Tiết chế chương dinh.
- (34) Không rõ là những ai.
- (35) Lân chỉ Chung tư: tên hai thiên trong *Kinh Thi*, nói người phụ nữ sinh nhiều con như loài châu chấu (chung tư) và thuộc dòng sang quý, nổi dãi được nghiệp nhà như ngón chân con kỳ lân (lân chỉ). Lân chỉ chỉ là thiên thứ 11 thuộc Chu nam phần Quốc phong, còn Chung tư là thiên thứ năm.
- (36) Hậu Lĩnh Dao Trì: Tên hai cõi tiên trong tiên thoại cổ Trung Quốc.
- (37) Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, bản dịch: Viện Sử học, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 286.
- (38) "Danh nhân vĩ nghiệp Nguyễn Quang Tiền (1715 - 1773) và dòng họ Nguyễn làng Phò Ninh", tham luận in trong *Thừa Thiên Huế, đất học và tài năng*, Kỷ yếu hội thảo của Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế, Huế, 12/11/2014, tr. 94.
- (39) Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Văn bia đề danh tiến sĩ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 722. Sách này phần dịch văn bia chỉ ghi hành trạng ông làm quan đến chức Hiến sát, ở phần chú thích mới ghi như sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*.
- (40) Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nxb Văn Học, Hà Nội, 2003, tr. 483.
- (41) *Đại Nam thực lục tiền biên* không chép khoa thi nào trong năm này, trước đó, năm Quý Mão, Bảo Thái 4 (1723) tháng Tư thi Nhiêu học, lấy trúng cách 77 người, nhưng "đư luận học trò rất là sôi nổi, chúa ra lệnh hợp tất cả ở Chính Dinh để chúa thi, tứ lục và thơ phú mỗi thể một bài. Sĩ tử không làm nổi ra về, bèn truất hết" (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Sđd, tập một, tr. 137-138). Lúc ấy thì Nguyễn Quang Tiền còn bé, xứ Đàng Trong bắt đầu tổ chức thi cử vào thời chúa Nguyễn Phúc Lan, năm 1646 công bố quy định 9 năm một lần gọi là Chính đồ và Hoa văn: "Người thi trúng làm danh sách đề tiến lên định làm ba hạng giáp, á, bính. Hạng giáp làm Giám sinh, bổ tri phủ, tri huyện; hạng á làm Sinh đồ, bổ huấn đạo;

hạng bính cũng làm Sinh đồ, bổ lễ sinh, hoặc cho làm Nhiều học mẫn đại. Hoa văn thi ba ngày, mỗi ngày đều viết một bài thơ. Người trúng cũng chia làm ba hạng, bổ làm ở ba ty Xá Sai, Lệnh Sử và Tướng Thần Lại, và cho làm Nhiều học. Đó là thu vi hội thí” (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Sđd, tập một, tr. 57). Năm 1647 mở khoa đầu tiên, nhưng sau đó không tổ chức thường xuyên theo quy định, sách *Đại Nam thực lục* cũng không ghi chép đầy đủ.

- (42) *Đại Nam thực lục tiền biên* chép khoa này thi vào tháng Tám, định lại thể lệ, kỳ thứ nhất thi tứ lục, ai trúng là Nhiều học, được miễn tiền sai dư 5 năm; kỳ thứ hai thi thơ phú; kỳ thứ ba thi kinh nghĩa, ai trúng được miễn phu dịch; kỳ thứ tư thi văn sách, ai trúng là Hương cống, được bổ tri phủ, tri huyện, huấn đạo (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Sđd, tập một, tr. 149). Hương cống cũng gọi là Hương tiến.
- (43) Lê Quý Đôn cũng viết rõ: “Hai xứ Thuận Quảng, thuyền bè nước Bắc giao thông, thời trước có công văn đưa trả người và tra bắt giặc biển, thường xưng là “An Nam quốc Thuận Quảng đạo Tiết chế Thái phó quốc công Nguyễn kính trình với mỗ quan của thiên triều”. Đến thời Hiếu quốc công xưng vương hiệu, chợt có văn thư cần đáp lại, muốn xưng là An Nam quốc vương, Quang Tuyền cho là không được, nói rằng hoàng đế ở kinh đô thiên triều sách phong, làm vương tước, xứ này nguyên là phiên thần, còn phải vâng theo chính sách, nay xưng là quốc vương, nếu bị Trung Quốc hỏi vặn thì trả lời thế nào. Kiên trì không chịu thảo, Quang Tuyền bị đuổi về làng 15 năm” (*PBTL*, Sđd, tr. 286).
- (44) Tuy Lý Vương, *Thương Sơn thi thoại*, dịch và khảo chú: Nguyễn Thanh Tùng, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 4 (121), năm 2015, tr. 26.

TÓM TẮT

Trong số lăng tẩm của các ông chúa bà chúa thời Tiền Nguyễn, chỉ duy nhất lăng tẩm bà Chiêu Nghi Trần Thị Xạ là còn lại khá nguyên vẹn (không bị quân đội nhà Tây Sơn quật phá). Bà người quê ở Quảng Bình, là vợ lẽ của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Bài văn bia tẩm mộ này đáng gọi là một tác phẩm văn học cần được bảo lưu để truyền lại về sau. Tác giả bài văn không ghi tên vào bia, nhưng nội dung bài văn cho biết là một văn thần của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát soạn. Các chứng cứ có thể giúp ta khẳng định đó là Nguyễn Quang Tuyền, người xã Phò Ninh, huyện Quảng Điền (nay thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế), làm việc ở Viện Hàn Lâm, tước Thạc Đức hầu, phụ trách việc văn thư giao thiệp với nước ngoài.

ABSTRACT

IN SEARCH OF THE AUTHOR OF THE EPITAPH ON THE TOMB OF LADY CHIÊU NGHI TRẦN THỊ XẠ

Of the tombs of the princes and princesses of the Nguyễn Lords, only the tomb of Lady Chiêu Nghi Trần Thị Xạ remains intact (not being broken down by Tây Sơn troops). The lady, who came from Quảng Bình, was Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát's concubine. The epitaph on the tomb is worth being considered as a literary work, which should be kept for succeeding generations. Although the name of the author of the epitaph did not appear on the stele, the content of the article is said to be written by a mandarin of Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Credible evidence confirmed that the writer of the epitaph is Thạc Đức hầu Nguyễn Quang Tuyền, a native of Phò Ninh commune, Quảng Điền district (now Phong An commune, Phong Điền district, Thừa Thiên Huế Province), who worked at the Royal Academy and took charge of correspondence with foreign countries.